

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Văn bản số: 5794/SXD-GĐCL ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Hà Nội, về việc công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH THĂNG LONG công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH THĂNG LONG

- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Cổ phần Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 01 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 04 tháng 05 năm 2023. do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Mã số doanh nghiệp: 0104478351.

- Địa chỉ trụ sở: Số 33 phố Dịch Vọng, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 024.38330026

- Email: scqthanglong@gmail.com

- Website: tuvangiamsat.com.vn

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm và Trạm thí nghiệm hiện trường

- **Tên phòng thí nghiệm:** Phòng Tư vấn Thí nghiệm Kiểm định.

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 33 phố Dịch Vọng, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Trưởng phòng: Đặng Văn Tâm.

- Email: lasxd88@gmail.com

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm LAS-XD88 do Bộ Giao thông Vận tải cấp: Giấy chứng nhận lần thứ nhất số 3481/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 12 năm 1998; Giấy chứng nhận lần thứ 2 số 1072/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 4 năm 2001; Giấy

chứng nhận lần thứ 3 số 2451/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2004; Giấy chứng nhận lần thứ 4 số 2487/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 8 năm 2007; Giấy chứng nhận lần thứ 5 số 2716/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2010; Giấy chứng nhận lần thứ 6 số 4380/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2013; Bộ Xây Dựng cấp Giấy chứng nhận lần thứ 7 số 55/QĐ-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016; Bộ Xây Dựng cấp Giấy chứng nhận lần thứ 8 số 869/GCN-BXD ngày 18 tháng 12 năm 2018; Sở Xây Dựng cấp Giấy chứng nhận mã số Phòng thí nghiệm LAS-XD24.019 lần thứ nhất số 17/GCN-SXD (GĐXD) ngày 29 tháng 12 năm 2023; Sở Xây Dựng cấp Giấy chứng nhận mã số Phòng thí nghiệm LAS-XD24.019 lần thứ hai số 46/GCN-SXD ngày 30 tháng 7 năm 2025)

2. Thông tin năng lực

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
I	XI MĂNG			
1.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ mịn	TCVN 13605 : 2023 ; ASTM C188; C204	Cân kỹ thuật, tủ sấy, ống đong, bình tỷ trọng, sàng 0,09mm	Phan Hùng Sơn ; Nguyễn Đức Phong ; Trần Thị Thu Hiền
2.	Giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016 : 2011 ; ASTM C109 - 16A ISO 679:2009	Khuôn, máy thử độ bền uốn, nén, thước kẹp, tủ dưỡng hộ, bàn rung, máy trộn	
3.	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích Lechatelie	TCVN 6017 : 2015; TCVN 8875 : 2012; TCVN 8876 : 2012; ASTM C187; C191	Chảo, bay trộn hồ, cân kỹ thuật, ống đong, đồng hồ, khuôn La Chaterlier, dụng cụ Vica	
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
4.	Xác định độ sụt, chảy xòe	TCVN 3106 : 2022; ASTM C143; AASHTO T119	Bay, chổi lông, thước lá, côn thử, đồng hồ bấm giây	Phan Hùng Sơn ; Nguyễn Đức Phong ; Trần Thị Thu Hiền
5.	Độ chảy loang, độ nhớt, khả năng chảy qua, khả năng chống phân tầng	TCVN 12209 : 2018; ASTM C1611/C1611M	Khăn ẩm, thước lá, côn thử, đồng hồ bấm giây, tấm nền	
6.	Khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108 : 1993;	Thùng đong, que trắc, cân, dao gạt mẫu, thước	
7.	Khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112 : 2022 ;	Bình tỷ trọng, cân, búa, cối chày, bình hút ẩm, tủ sấy, sàng 2 hoặc 2.5mm, nước lọc, dầu hỏa, côn 90°	
8.	Khối lượng thể tích	TCVN 3115 : 2022;	Cân, khăn lau, thùng ngâm, thước	
9.	Độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116 : 2022;	Máy thử độ chống thấm	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
10.	Cường độ chịu nén	TCVN 3118 : 2022; ASTM C39; AASHTO T22 : 2006;	Thước lá, máy nén	Nguyễn Đức Phong; Trần Thị Thu Hiền
11.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119 : 2022; ASTM C78 : 2002; AASHTO T97 : 2003; T177	Thước lá, máy nén, gối uốn	
12.	Cường độ bê tông, cường độ dính bám của thép với bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu từ cấu kiện	TCVN 12252:2020; TCVN 14524:2025; ASTM C42-2018	Máy nén, máy khoan, thước kẹp, bộ kéo nhỏ	
13.	Bó via bê tông đúc sẵn: Xác định cường độ bê tông, kích thước và mức sai lệch cho phép, ngoại quan và khuyết tật cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10797 : 2015;	Máy nén, thước, kính lúp, tấm đệm	
14.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường: Cường độ bê tông, kích thước và mức sai lệch cho phép, ngoại quan và khuyết tật cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10798 : 2015;	Máy nén, thước, kính lúp, tấm đệm	
III	PHỤ GIA			
15.	Hàm lượng chất khô, tỷ trọng, độ PH, thời gian đông kết, cường độ nén uốn, hàm lượng ion Cl ⁻	TCVN 8826 : 2024; TCVN 8827 : 2011; TCVN 6882 : 2016 ASTM C494	Ống đong, tỷ trọng kế, hộp đựng, cân kỹ thuật, giấy chỉ thị, hóa chất, bút PH, máy trộn, máy nén	Phan Hùng Sơn ; Phạm Thanh Sơn ; Trần Thị Thu Hiền
IV	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
16.	Thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2 : 2006; AASHTO T27 : 2026;	Cân, sàng, tủ sấy, khay, chổi	Phan Hùng Sơn ; Phạm Thanh Sơn ; Trần Thị Thu Hiền
17.	Xác định vật liệu nhỏ hơn 0,075mm có trong cốt liệu khoáng bằng phương pháp rử	AASHTO T11 : 2005	Cân, sàng, tủ sấy, khay, chổi, chậu rử	
18.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4 : 2006; AASHTO T84 : 2004;	Bình tỷ trọng, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, cối chày kim	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên	
	nhỏ		loại, bếp cát, bình hút ẩm		
19.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5 : 2006; AASHTO T85 : 1991	Bình tỷ trọng, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, cối chày kim loại, bếp cát, bình hút ẩm	Phan Hùng Sơn ; Phạm Thanh Sơn ; Trần Thị Thu Hiền	
20.	Khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6 : 2006;	Cân, tủ sấy, thùng đong		
21.	Khối lượng thể tích đá xây dựng	TCVN 10322 : 2014;	Cân, tủ sấy, thùng đong, thước		
22.	Độ ẩm	TCVN 7572-7 : 2006; TCVN 10321 : 2014;	Tủ sấy, cân		
23.	Hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8 : 2006;	Cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, thùng rửa		
24.	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9 : 2006;	Thang so màu, thuốc thử NaOH, bếp điện, bình thủy tinh		
25.	Cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10 : 2006; TCVN 10324 : 2014;	Thước, máy nén, máy khoan hoặc cắt, thùng ngâm mẫu		
26.	Độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11 : 2006;	Máy nén, khay, thước kẹp, sàng, khuôn nén đập xi lanh		
27.	Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12: 2006; ASTM C131/C131M AASHTO T96	Khay, thước kẹp, cân, sàng, máy LA		
28.	Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 : 2006;	Sàng, khay, cân, thước kẹp		
29.	Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17 : 2006;	Sàng, khay, cân, thước kẹp, kim kim loại		
30.	Xác định đương lượng cát (ES)	ASTM D2419 AASHTO T176 TCVN 14134-5:2024	Thiết bị đương lượng cát, ống thủy tinh trụ, cân, sàng, nước cất		
V	ĐÁT, ĐÁ, SỎI				
31.	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195 : 2012; AASHTO T100 : 2006 ;	Cân, ống đong, tủ sấy, chày cối, bình tỷ trọng, bếp, máy hút		Phạm Đình Phúc ; Nguyễn Văn

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
			chân không, bình ôn nhiệt	Tuấn ; Trần Thị Thu Hiền
32.	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196 : 2012;	Cân, tủ sấy, khay, hộp ẩm, sàng, bình hút ẩm	Phạm Đình Phúc ; Nguyễn Văn Tuấn ; Trần Thị Thu Hiền
33.	Giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197 : 2012; ASTM D4318 ; AASHTO T89 ; AASHTO T90 ;	Sàng, khay, cân tủ sấy, Casagrande, bộ tấm kính lẫn mẫu, bát, khăn ẩm	
34.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 4198 : 2014;	Sàng, khay, cân, ống đong, tỷ trọng kế, nhiệt kế, đĩa thủy tinh, cối chày bọc cao su, tủ sấy	
35.	Độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén Proctor	TCVN 4201 : 2012, TCVN 12790 : 2020, AASHTO T99; T180 ASTM D1557, D698 ; TB 10102-2023	Cân, khay, sàng, tủ sấy, cối chày đầm Proctor, ống đong	
36.	Khối lượng thể tích	TCVN 4202 : 2012;	Cân, khay, tủ sấy, hộp nhôm, thùng đong, ống đong, dao vòng, cân thủy tinh	
37.	Tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm, độ thấm	TCVN 12792 : 2020 ; 22TCN332-06 AASHTO T193 BS1377; ASTM D1883 ; JIS A1211	Cân, khay, tủ sấy, cối chày đầm, máy nén CBR, bộ khuôn CBR, đồng hồ trương nở	
38.	Đặc trưng trương nở, độ co ngót trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719 : 2012; TCVN 8720 : 2012;	Đồng hồ trương nở, thùng ngâm mẫu,	
39.	Hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726 : 2012; AASHTO T267 ASTM D2974 ;	Tủ sấy, bình hút ẩm, bình tam giác, sàng, cối chày sứ, cân kỹ thuật	
40.	Cường độ chịu kéo khi ép chế	TCVN 9403 : 2012; TCVN 8862 : 2022;	Máy nén, thước lá, khuôn	
41.	Modun đàn hồi, kháng nén, kháng uốn, độ ổn định nước	TCVN 9843 : 2013;	Máy nén, tấm đệm truyền tải, khuôn, cối chày đầm, cân, ống	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
			đong, đồng hồ so	
42.	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199 : 1995; ASTM D3080; AASHTO T236;	Máy cắt đất, dao vòng,	
43.	Tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200 : 2012; TCVN 8722 : 2012 ; ASTM D2435/D2435M AASHTO T216 ;	Máy nén đất, dao vòng	Phạm Đình Phúc ; Nguyễn Văn Tuấn ; Trần Thị Thu Hiền
44.	Độ bền nén của đất trong điều kiện có nở hông	TCVN 9438 : 2012; ASTM D2166;	Máy nén, cối Proctor, bộ khuôn, kích đùn mẫu, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, khay	
45.	Thí nghiệm cắt cánh	TCVN 10184 : 2021;	Thiết bị cắt cánh	
VI	KIM LOẠI			
46.	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571 : 2019 TCVN 9737-1, 2 : 2013; TCVN 1651-1 : 2018; TCVN 1651-2 : 2018; TCVN 5841 : 1994;	Thước kẹp, cân, thước lá	Ngô Văn Tiến ; Phan Hùng Sơn ; Trần Thị Thu Hiền
47.	Thử kéo, nén, uốn, uốn lại của kim loại	TCVN 197-1 : 2014; TCVN 13711-2 : 2023 TCVN 8310 : 2010 ; TCVN 8311 : 2010 ; TCVN 10952 : 2015; TCVN 198 : 2014; TCVN 7937-1 : 2013; TCVN 6287 : 1997; TCVN 6288 : 1997; TCVN 314 : 2008; ASTM A370, JIS Z2241, JIS Z2248-2022, TCVN 5401 : 2010;	Máy kéo nén uốn, thước lá	
48.	Mối hàn kim loại: Kéo, uốn, nén	TCVN 5401 : 2010; TCVN 5402 : 2010; TCVN 8310 : 2010; TCVN 6735 : 2018; TCVN 4617 : 2018 ; ASTM A WS D1.1, A370, E190 ; JIS Z3122 ; ISO 5173 ;	Máy kéo nén uốn, thước lá	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
		ISO 9016 ;		
49.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT)	TCVN 6735 : 2018; TCVN 1548 : 1987; AWS D1.1/D1.1M	Máy siêu âm mối hàn	
50.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617-4 : 2018	Dung dịch màu, chất thẩm thấu, kính lúp	
51.	Thử nén bẹp	TCVN 1830 : 2008; ASTM A53, ASTM A500/A500M:23 JIS G3452:19 JIS G3444:21	Máy kéo nén uốn, thước	
52.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (Nối Coupler), kéo cóc nối thép, kéo tăng đơ thép, kéo ma ní thép	TCVN 13711-2 : 2023;	Máy kéo nén uốn, thước	
53.	Chiều dày, khối lượng lớp mạ, lớp phủ	TCVN 4392 : 1986; TCVN 5408 : 2007; TCVN 5406 : 1991; TCVN 5878 : 2007; TCVN 5877 : 1995; TCVN 9406 : 2012; TCVN 5595 : 1991; TCVN 9670 : 2013; TCVN 2095 : 2015 ASTM A90, A153, A751	Máy đo chiều dày lớp mạ phủ, dung dịch rửa, cân	Ngô Văn Tiên ; Phan Hùng Sơn ; Trần Thị Thu Hiền
54.	Bu lông, đai ốc, vít, thép cường độ cao	TCVN 1916 : 1995 ; TCVN 197-1 : 2014 ; TCVN 8298 : 2009 ; TCVN 4795 : 1989 ;	Máy kéo nén uốn, thước	
55.	Nhôm, và hợp kim nhôm: Xác định kích thước, thử kéo, độ giãn dài, độ cứng	TCVN 12513:2018.	Máy kéo nén uốn, thước, máy đo độ cứng	
56.	Nắp gang, song chắn	TCVN 10333-3:2014 BS EN 124:2015	Thiết bị thử tải	
VII	DÂY ĐIỆN			
57.	Dây điện, cáp điện: Kích thước, đường	TCVN 6612 : 2007;	Máy đo điện trở, thước kẹp, máy kéo	Ngô Văn Tiên ; Phan

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
	kính, chiều dày, số sợi ruột dẫn, tiết diện ruột dẫn, thử kéo, độ giãn dài, điện trở cách điện, điện trở ruột dẫn	TCVN 5935 : 2013; TCVN 6614 : 2008; TCVN 6610 : 2014; TCVN 6099 : 2007; TCVN 5936 : 1995; TCVN 5064 : 1994;	nén uốn,	Hùng Sơn ; Nguyễn Đức Phong ; Trần Thị Thu Hiền
58.	Ống luồn dây điện: Kích thước hình học, thử nén, độ va đập, điện trở cách điện	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2; TCVN 7417-1 : 2010 (IEC 61386-1 : 2008)	Máy đo điện trở, thước kẹp, máy kéo, nén uốn, khung va đập	
VIII	BÊ TÔNG NHỰA			
59.	Độ ổn định, độ dẻo	TCVN 8860-1 : 2011; ASTM D6927 AASHTO T245	Máy nén Marshall, bộ đầm mẫu, tủ sấy, thước kẹp, cân, thùng ổn nhiệt, bay chảo trộn	
60.	Hàm lượng nhựa	TCVN 8860-2 : 2011; AASHTO T164 ASTM D2172	Máy chiết nhựa, cân, khay, tủ sấy, lò nung, dung môi	
61.	Thành phần hạt	TCVN 8860-3 : 2011 ; AASHTO T27 AASHTO T11 ASTM C136/C136M	Sàng, khay, tủ sấy, cân	
62.	Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011; ASTM D2041 AASHTO T209	Ống đong, cân, tủ sấy, máy hút chân không, giẻ lau	Nguyễn Đức Phong ; Ngô Văn Tiến; Trần Thị Thu Hiền ; Phan Hùng Sơn
63.	Tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011; ASTM D2726 AASHTO T166 AASHTO T275	Cân thủy tĩnh, tủ sấy, cân kỹ thuật	
64.	Độ chảy nhựa	TCVN 8860-6 : 2011; ASTM 6390 AASHTO T305	Tủ sấy, giỏ đựng mẫu, cân, chảo trộn	
65.	Độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7 : 2011; TCVN 11807 : 2017;	Ống đong, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân	
66.	Độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 2011;	Thước, tủ sấy, cân, máy khoan	
67.	Độ rỗng dư	TCVN 8860-9 : 2011; AASHTO T269 - 2022; ASTM D3203 - 2022;	Tủ sấy, cân, cân thủy tĩnh, nhiệt kế	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
68.	Độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10 : 2011;	Tủ sấy, cân, cân thủy tĩnh, nhiệt kế, giẻ lau	
69.	Độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11 : 2011;	Tủ sấy, cân, cân thủy tĩnh, nhiệt kế, giẻ lau	Nguyễn Đức Phong ; Ngô Văn Tiến; Trần Thị Thu Hiền ; Phan Hùng Sơn
70.	Độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12 : 2011;	Máy nén Marshall, thùng ổn nhiệt, đồng hồ đo biến dạng	
71.	Thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820 : 2011;		
IX	NHỰA BITUM NHỮ TƯƠNG			
72.	Độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495 : 2005 ASTM D5/D5M	Thiết bị đo độ kim lún, cốc đựng, bể ổn nhiệt, đồng hồ đo	Nguyễn Đức Phong ; Ngô Văn Tiến; Trần Thị Thu Hiền ; Phan Hùng Sơn
73.	Độ kéo dài	TCVN 7496 : 2005; ASTM D113 AASHTO T51	Máy kéo dài, khuôn, dao gạt, nhiệt kế, bếp gia nhiệt,	
74.	Độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497 : 2005; ASTM D36/D36M AASHTO T53	Khuôn mẫu, bếp gia nhiệt, nhiệt kế, vòng và bi, nước cất, bôi trơn	
75.	Điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498 : 2005 TCVN 8818-2 : 2011; ASTM D92 AASHTO T48	Thiết bị cốc hở, nhiệt kế	
76.	Lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499 : 2005 ASTM D6/D6M ASTM D1754 AASHTO T47	Cân, bát sắt, lò nung, tủ sấy, bình hút ẩm, cốc mẫu	
77.	Lượng hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500 : 2023 AASHTO T44 ASTM D 2042	Cân, bình hút ẩm, lưới sợi thủy tinh, bình lọc	
78.	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3 : 2011; ASTM D95; AASHTO T55	Cân, tủ sấy, bếp gia nhiệt	
79.	Khối lượng riêng	TCVN 7501 : 2005; ASTM D70/D70M ASSHTO T228	Cân, ống đong, bình tỷ trọng kế, tủ sấy, ổn nhiệt, nước cất	
80.	Độ nhớt	TCVN 7502 : 2005	Phễu, khay, bình tỷ trọng, nhớt kế	
81.	Độ dính bám đối với đá	TCVN 7504 : 2005; ASTM D3625;	Đá 2x4, tủ sấy, bếp gia nhiệt, nồi, dây buộc	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
		AASHTO T182		
82.	Độ ổn khi lưu kho 24h	TCVN 8817-3 : 2011 ; AASHTO T59; ASTM D6930	Bình lưu mẫu, pipet, cân, tủ sấy, cốc	
83.	Hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4 : 2011 ; AASHTO T59; ASTM D6933	Sàng, cân, khay, tủ sấy, nhiệt kế, bình hút ẩm	
84.	Diện tích hạt	TCVN 8817-5 : 2011 ; AASHTO T59; ASTM D244	Khay đựng, đo diện tích	
85.	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6 : 2011 ; AASHTO T59; ASTM D6939	Sàng, cân, khay, tủ sấy, nhiệt kế, bình hút ẩm	Nguyễn Đức Phong ; Ngô Văn Tiến; Trần Thị Thu Hiền ; Phan Hùng Sơn
86.	Thử nghiệm trộn lẫn với xi măng	TCVN 8817-7 : 2011 ; AASHTO T59; ASTM D6935	Sàng, cân, khay, tủ sấy, nhiệt kế, bình hút ẩm	
87.	Độ bám dính và chịu nước	TCVN 8817-8 : 2011 ; AASHTO T59; ASTM D244	Chảo, dao, nhiệt kế, cân, tủ sấy	
88.	Thí nghiệm chung cát	TCVN 8817-9 : 2011 ; AASHTO T59	Thiết bị chung cát, cân, nhiệt kế, ống đong, sàng	
X	BỘT KHOÁNG			
89.	Khối lượng riêng	TCVN 8735 : 2012; AASHTO T100 : 2006;	Bình tỷ trọng, cân, tủ sấy, cốc đựng mẫu	Nguyễn Đức Phong ; Ngô Văn Tiến; Trần Thị Thu Hiền ; Phan Hùng Sơn
90.	Thành phần cỡ hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2 : 2020;	Sàng, cân, tủ sấy, ống đong,	
XI	VẬT LIỆU CHỐNG THÂM			
91.	Kích thước	TCVN 9407 : 2014;	Thước kẹp	Nguyễn Đức Phong ; Ngô Văn Tiến; Trần Thị Thu Hiền ; Phan Hùng Sơn
92.	Khối lượng riêng	TCVN 4866 : 2013;	Cân kỹ thuật, bình tỷ trọng, bình ổn nhiệt, nước cất	
93.	Cường độ kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509 : 2013;	Thước kẹp, máy kéo nén uốn	
94.	Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1 : 2007;	Thiết bị đo độ cứng	
XII	HIỆN TRƯỜNG			
95.	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt bằng	TCVN 12791: 2020 ; TCVN 8728 : 2012 ;	Bộ dao vòng, cân, hộp nhôm, bếp ga	Nguyễn Văn Tuấn ; Phạm

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
	phương pháp dao đai	TCVN 8729 : 2012 ; 22TCN 02 : 1971 ; ASTM D2937 ; AASHTO T204 ;	hoặc cùn	Đình Phúc ; Nguyễn Đức Phong ; Trần Tựa Xuân
96.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ chặt bằng phương pháp rót cát	TCVN 8728 : 2012; TCVN 8729 : 2012; TCVN 8730 : 2012; 22TCN 346 : 06; ASTM D1556/D1556M AASHTO T191;	Bộ phễu rót cát, cân, hộp nhôm, bếp ga hoặc cùn	
97.	Xác định mô đun đàn hồi bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861: 2011 ; TCVN 9354 : 2012; 22TCN 211 : 2006 ASTM D4395	Bộ tấm ép tĩnh thước đo, đồng hồ, kích thủy lực, đồng hồ so	
98.	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867 : 2011; ASTM D4729 AASHTO T256	Cần Benkenman thước đo, đồng hồ, đồng hồ so, nhiệt kế, kích thủy lực	
99.	Độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866 : 2011; ASTM E965	Cát chuẩn, ống đong, bàn chải, tấm chắn gió, cân, thước	Nguyễn Văn Tuấn ; Phạm Đình Phúc ; Nguyễn Đức Phong ; Trần Tựa Xuân
100.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864 : 2011; ASTM E1082	Bộ dụng cụ thước dài 3m, nôm	
101.	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385 : 2012;	Máy đo điện trở tiếp đất	
102.	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393 : 2012, ASTM D3689 ASTM D3966 ASTM D1143	Kích thủy lực, bơm thủy lực, dầm, đồng hồ đo biến dạng	
103.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012 ASTM D6760:2016	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	
104.	Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490 : 2012; ASTM C900 - 06	Kích thủy lực, bơm thủy lực	
105.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 10272 : 2014; ASTM D 1568: 92	Bộ thiết bị xuyên DCP	
106.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821 : 2011; ASTM 4429	Bộ thiết bị CBR hiện trường	
XIII	ỐNG NHỰA			
107.	Kích thước hình học,	TCVN 6145 : 2007;	Thước kẹp, tử sáy	Nguyễn Đức

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
	ngoại quan, độ ovan, độ ổn định kích thước	TCVN 6150-1 : 2003; TCVN 8491 : 2011; TCVN 8699 : 2011; TCVN 7997 : 2009; TCVN 11821: 2017; TCVN 6148 : 2007; ISO 11501 : 2004; DIN 8078 : 2008;		Phong ; Trần Thị Thu Hiền ; Ngô Văn Tiến ; Phan Hùng Sơn
108.	Thử áp suất thủy tĩnh, xác định áp lực trong của ống, độ kín khí	TCVN 6149-1 : 2007; TCVN 11821 : 2017; DIN 8078 : 2008; ISO 1167 : 2007	Cút nối, keo, tủ sấy, khăn lau, nước sinh hoạt, thiết bị thử áp	
109.	Độ bền va đập, độ hóa mềm	TCVN 6144 : 2003; TCVN 6147 : 2003;	Bộ khung va đập, dung dịch, tủ sấy	
110.	Độ bền nén, biến dạng khi nén	TCVN 8699 : 2011; TCVN 7997 : 2009; ISO 844	Máy kéo nén uốn, thước	
XIV	GẠCH			
111.	Gạch xây nung	TCVN 6355 : 2009;	Thước, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, khuôn thử thấm, máy kéo nén, uốn, gá, bay chải trộn	
112.	Gạch bê tông: kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ hút nước và độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140; C426	Thước, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, khuôn thử thấm, máy kéo nén, uốn, gá, bay chải trộn, kính lúp	
113.	Gạch bê tông tự chèn: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476 : 1999;	Thước, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, khuôn thử thấm, máy kéo nén, uốn, gá, bay chải trộn, kính lúp, máy mài mòn	Trần Tựa Xuân ; Phan Hùng Sơn ; Trần Thị Thu Hiền
114.	Bê tông nhẹ, gạch bê tông khí chưng áp và không chưng áp: khuyết tật ngoại quan, kích thước, cường độ nén, khối lượng thể tích khô, độ co khô, độ hút nước	TCVN 9030 : 2017;	Thước, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, máy kéo nén, uốn, gá, bay chải trộn, kính lúp	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên	
115.	Gạch Terazo: kích thước, ngoại quan, độ hút nước, độ chịu mài mòn, độ bền uốn	TCVN 7744 : 2013;	Thước, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, khuôn thử thấm, máy kéo nén, uốn, gá, bay chải trộn, kính lúp, máy mài mòn		
116.	Ngói: xác định kích thước, cường độ uốn, độ xuyên, độ hút nước	TCVN 1452 : 2004; TCVN 4313 : 1995;	Thước, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, máy kéo nén, uốn, gá, bay chải trộn, kính lúp		
117.	Gạch chịu lửa: Độ bền nén, khối lượng thể tích, độ xốp thực và độ xốp biểu kiến, độ hút nước	TCVN 6530 : 1999;	Thước, cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, máy kéo nén, uốn, gá, bay chải trộn, kính lúp		
118.	Kích thước hình học, chất lượng bề mặt gạch ốp lát	TCVN 6415-2 : 2016;	Thước thép, kính lúp		
119.	Độ hút nước, khối lượng riêng, độ xốp biểu kiến, khối lượng thể tích gạch ốp lát	TCVN 6415-3 : 2016;	Thùng ngâm mẫu, cân, bếp gia nhiệt, tủ sấy, bình tỷ trọng, bình hút ẩm		
120.	Độ bền uốn và lực uốn gãy gạch ốp lát	TCVN 6415-4 : 2016;	Thước, máy kéo nén uốn		
121.	Độ mài mòn gạch ốp lát	TCVN 6415-7 : 2016;	Máy mài mòn		
XV	ĐÁ ỐP LÁT				
122.	Đá ốp lát tự nhiên: kích thước và hình dạng, độ hút nước, độ bền uốn, độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732 : 2016;	Thước kẹp, khay, thùng đông, tủ sấy, cân, máy mài mòn, máy nén		Trần Tựa Xuân ; Phan Hùng Sơn ; Trần Thị Thu Hiền
123.	Đá ốp lát nhân tạo: kích thước và hình dạng, độ hút nước, độ bền uốn, độ bền mài mòn	TCVN 8057 : 2009;	Thước kẹp, khay, thùng đông, tủ sấy, cân, máy mài mòn, máy nén		
XVI	GỖ				
124.	Gỗ tự nhiên: Kích thước, độ ẩm, khối lượng thể tích, độ bền uốn tĩnh, nén vuông góc với thớ, nén song	TCVN 13071 : 2023;	Cân, tủ sấy, máy kéo nén uốn		

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
	song với thớ, kéo song song với thớ, kéo vuông góc với thớ			
125.	Ván Composite: Kích thước, độ ẩm, khối lượng thể tích, độ bền uốn	TCVN 11352 : 2016;	Cân, tủ sấy, máy kéo nén uốn	
XVII	GỖ MDF			
126.	Kích thước	TCVN 11904 : 2017;	Thước	Ngô Văn Tiến ; Phan Hùng Sơn ; Trần Tựa Xuân ; Nguyễn Đức Phong
127.	Độ ẩm	TCVN 11905 : 2017;	Cân, tủ sấy	
128.	Khối lượng riêng	TCVN 5694 : 2014;	Cân, tủ sấy, thước cặp, Panme	
129.	Độ nở chiều dày sau khi ngâm nước	TCVN 12445 : 2018;	Thước kẹp, đồng hồ đo, thùng ngâm nước	
130.	Độ bền uốn sau khi ngâm nước ở nhiệt độ 70 °C hoặc 100 °C (Nhiệt độ sôi)	TCVN 12444 : 2018;	Thước kẹp, đồng hồ đo, thùng ngâm nước, tủ ôn nhiệt, máy kéo nén uốn	
131.	Độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447 : 2018;	Thước, máy kéo nén uốn	
XVIII	BENTONITE			
132.	Khối lượng, độ nhớt, độ PH, Hàm lượng cát	TCVN 11893 : 2017; TCVN 9395 : 2012;	Bộ thí nghiệm Bentonite	Nguyễn Văn Tuấn ; Phạm Thanh Sơn; Trần Thị Thu Hiền
XIX	SƠN			
133.	Màu sắc, trạng thái, đặc tính thi công, độ ổn định ở nhiệt độ thấp (-5°C), ngoại quan màng sơn	TCVN 2102 : 2008; TCVN 8653-1 : 2012;	Tấm đế, chổi quét sơn, bình thủy tinh nhựa có nắp đậy, tủ lạnh	Ngô Văn Tiến ; Phan Hùng Sơn ; Trần Tựa Xuân ; Nguyễn Đức Phong
134.	Chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406 : 2012;	Thiết bị đo chiều dày lớp màng	
135.	Thời gian khô	TCVN 2096 : 2015;	Thiết bị đo thời gian khô	
136.	Độ mịn, độ nhớt	TCVN 2091 : 2015; TCVN 2092 : 2015;	Thước đo độ mịn	
137.	Độ bám dính	TCVN 2097 : 2015;	Dao cắt đo độ dính bám	
138.	Độ phủ, g/m ²	TCVN 2095 : 2015;	Cân, tấm kính, chổi	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
			lông mềm	
139.	Độ bền kiềm, bền nước	TCVN 8653-2 : 2012; TCVN 8653-3 : 2012;	Cân kỹ thuật, chậu nhựa, khăn lau, chổi quét sơn, ống đong, xà phòng, giấy PH, bàn chải, bình phun dung dịch, nước cất	
140.	Độ rửa trôi, chu kỳ	TCVN 8653-4 : 2012;	Máy kiểm tra độ bền rửa trôi	
141.	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5 : 2012;	Cân kỹ thuật, chậu nhựa, khăn lau, chổi quét sơn, ống đong, xà phòng, giấy PH, bàn chải, bình phun dung dịch, chậu nhựa, tủ sấy	
142.	Độ thấm nước	Phụ lục A - TCVN 8652 : 2012;	Dụng cụ thấm nước, ống pipet, nước cất	
XX	BỘT BÀ			
143.	Độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ bám dính, độ giữ nước	TCVN 7239 : 2014;	Cân, đồng hồ bấm giây, chảo, dao và bay, bình tia nước, ống đong, máy hút chân không, giấy lọc	Phạm Thanh Sơn ; Phan Hùng Sơn ; Trần Thị Thu Hiền
XXI	VỮA			
144.	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3 : 2022;	Dụng cụ thử độ lưu động hỗn hợp vữa, chày đầm bằng thép, chảo sắt, xẻng, bay	
145.	Khối lượng thể tích	TCVN 3121-6 : 2022;	Bình trụ bằng sắt, chày đầm, dụng cụ thử độ lưu động, cân, dao ăn, bay, chảo sắt	Phan Hùng Sơn ; Phạm Thanh Sơn ; Trần Thị Thu Hiền
146.	Khối lượng thể tích khô	TCVN 3121-10 : 2022;	Bình trụ bằng sắt, chày đầm, dụng cụ thử độ lưu động, cân, dao ăn, bay, chảo sắt	
147.	Cường độ nén và uốn	TCVN 3121-11 : 2022;	Khuôn, bàn dẫn, dụng cụ thử độ lưu động của vữa, dao ăn, bay, giấy báo, bộ gá uốn mẫu, bộ gá nén mẫu vữa, máy nén kéo uốn	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn áp dụng	Thiết bị	Thí nghiệm viên
XXII	THẠCH CAO			
148.	Kích thước, độ sâu của gờ vát và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1 : 2023, TCVN 8259-1 : 2009; ASTM 13560 : 2020;	Thước, thước vuông	Ngô Văn Tiến ; Phan Hùng Sơn ; Trần Thị Thu Hiền ; Phạm Thanh Sơn
149.	Cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3 : 2023 ; TCVN 8259-2 : 2009 ; ASTM C473	Thước, máy kéo nén uốn	
150.	Độ kháng nhỏ dính	TCVN 8257-4 : 2023, ASTM C473	Bộ kháng nhỏ dính	
151.	Độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5 : 2023; ASTM C473	Tủ dưỡng mẫu, thước, cân	
152.	Độ hút nước	TCVN 8257-6 : 2023; ASTM C473	Tủ dưỡng mẫu, thước, chất hút ẩm, chất chám khe, cân	
153.	Độ thấm thấu hơi nước theo phương pháp khô	TCVN 8257-8 : 2023;	Tủ dưỡng mẫu, thước, chất hút ẩm, chất chám khe, cân	
154.	Khả năng chịu tải khung xương vách thanh treo	TCVN 12694 : 2020; ASTM C635/C635M:17	Bộ khung thử	
XXIII	KÍNH			
155.	Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219 : 2018;	Thước, kính lúp	Ngô Văn Tiến ; Phan Hùng Sơn ; Trần Thị Thu Hiền ; Phạm Thanh Sơn
156.	Thử độ bền nhiệt, độ bền nhiệt ẩm	TCVN 7364-4 : 2018;	Tủ sấy, thùng ngâm mẫu	
157.	Độ bền va đập bi rơi, va đập con lắc, thử phá vỡ mẫu	TCVN 7368 : 2013; TCVN 7455 : 2013;	Thiết bị thử va đập kiểu bi rơi, thiết bị thử va đập kiểu con lắc	
158.	Thanh profile: Kích thước, độ bền kéo, độ bền uốn, độ cứng	TCVN 4501 : 2009; ISO 527; ISO 178; ISO 868	Thước, máy kéo nén uốn	
XXIV	KHUNG CỬA			
159.	Độ bền uốn	ISO 179 : 2001;	Thước, máy kéo nén uốn	Nguyễn Đức Phong

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

3. Cam kết

Công ty Cổ phần Tư vấn giám sát Chất lượng Công trình Thăng Long cam kết:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định;

*** Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng Hà Nội;
- Quý Khách hàng;
- Lưu VP
- Website: tuvangiamsat.com.vn

Đại diện tổ chức
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Anh



DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN
(Kèm theo văn bản số: 612 /TNKD-SCQ ngày 10 tháng 4 năm 2026)

1. Danh mục máy móc, thiết bị thí nghiệm chính

STT	Tên thiết bị	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Số seri/ID	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
1.	Kéo dài nhựa	Việt Nam	1998	-	x	
2.	Cân Benkenman	Việt Nam	-	-	x	
3.	Máy nén CBR, khuôn	Việt Nam	1998	-	x	
4.	Cung lực 50KN	Anh	-	A4660	x	
5.	Cối chày đầm Proctor tiêu chuẩn	Việt Nam	-	-	-	
6.	Cối chày đầm Proctor cải tiến	Việt Nam	-	-	-	
7.	Bộ thí nghiệm bảo hòa nước của bê tông nhựa	Việt Nam	-	-	-	
8.	Bộ thí nghiệm nhiệt độ bất lửa	Việt Nam	-	-	-	
9.	Tủ sấy có giá quay 300°C	Trung Quốc	-	MC 06240126	x	
10.	Bộ sàng các cỡ	Anh	-	-	-	
11.	Máy nén Marshall	Anh	1998	-	x	
12.	Cung lực 30KN	Anh	1998	N/A	x	
13.	Bộ tám ép tĩnh	Việt Nam	-	-	x	
14.	Bàn rửa xi măng	Việt Nam	-	-	-	
15.	Máy nén 150KN	Nga	-	USSR N5235	x	
16.	Thùng xác định thể tích 3 lít, 5 lít, 10 lít	Việt Nam	-	-	-	
17.	Thiết bị xác định chảy + dẻo	Trung Quốc	-	-	-	
18.	Tỷ trọng kế	Trung Quốc	-	-	-	
19.	Khuôn thử thấm nước gạch	Việt Nam	-	-	-	
20.	Xi lanh thép có đáy rời d75mm	Việt Nam	-	-	-	

STT	Tên thiết bị	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Số seri/ID	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
21.	Xi lanh thép có đáy rời d150mm	Việt Nam	-	-	-	
22.	Tạo mẫu và khuôn Marshall	Việt Nam	-	-	-	
23.	Thùng rửa bụi bùn sét 120x120x350	Việt Nam	-	-	-	
24.	Thùng rửa bụi bùn sét 250x250x350	Việt Nam	-	-	-	
25.	Độ lưu động của vữa	Việt Nam	-	-	-	
26.	Nhớt ké	Trung Quốc	-	-	-	
27.	Thước kẹp	Việt Nam	-	-	-	
28.	Kích đùn mẫu Marshall	Việt Nam	-	-	-	
29.	Ổng đong các loại	Trung Quốc	-	-	-	
30.	Kim sắt + nhôm	Việt Nam	-	-	-	
31.	Máy kéo nén thép + bê tông mode WE-1000B	Trung Quốc	2013	089	x	
32.	Máy khoan mẫu	Trung Quốc	-	-	-	
33.	Bộ dao đai lấy mẫu đất gồm 3 dao, 1 chụp, 1 chày	Việt Nam	-	-	-	
34.	Phễu rót cát	Việt Nam	-	-	-	
35.	Khuôn đúc mẫu hình trụ 150x300mm	Việt Nam	-	-	-	
36.	Khuôn đúc mẫu hình trụ 150x150x150mm	Việt Nam	-	-	-	
37.	Khuôn đúc mẫu 40x40x40x160mm	Việt Nam	-	-	-	
38.	Bộ gói uốn dầm bê tông 150x150x600mm	Việt Nam	-	-	-	
39.	Khuôn đúc dầm bê tông 150x150x600mm	Việt Nam	-	-	-	
40.	Máy nén TYA 2000KN	Trung Quốc	2014	161	x	
41.	Bộ kim lún nhựa	Anh	1998	-	-	
42.	Bộ hóa mềm nhựa	Việt Nam	-	-	-	
43.	Rọ cân thủy tinh	Việt Nam	-	-	-	

STT	Tên thiết bị	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Số seri/ID	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
44.	Nhiệt kế các loại	Trung Quốc	-	-	-	
45.	Chảo trộn mẫu bê tông nhựa	Việt Nam	-	-	-	
46.	Bình tỷ trọng 2000ml (hút chân không)	Trung Quốc	-	-	-	
47.	Cân điện tử 5kg/0,01	Nhật Bản	-	51629	x	
48.	Cân điện tử 300g/0,001	Đức	-	GT310-G	x	
49.	Cân điện tử 15kg	Nhật Bản	-	N/A	x	
50.	Máy nén đất	Trung Quốc	-	'0230	x	
51.	Máy cắt đất	Trung Quốc	-	R 3575	x	
52.	Máy thử thấm bê tông	Trung Quốc	-	Y X 100	x	
53.	Bàn rung	Việt Nam	-	-	-	
54.	Máy đo điện trở đất	Nhật Bản	2015	E8291198	x	
55.	Máy đo điện trở dây	Trung Quốc	2015	4338mO	x	
56.	Máy dò khuyết tật kim loại	Trung Quốc	2015	6624101308	x	
57.	Bơm thử áp ống nhựa	Trung Quốc	2016	-	x	
58.	Thước đo độ mịn	Trung Quốc	2016	-	-	
59.	Dao cắt độ bám dính	Trung Quốc	2016	-	-	
60.	Máy đo chiều dày lớp phủ	Đài Loan	2016	S/N: 161203763	x	
61.	Kích thủy lực 200T	Việt Nam	2016	240514	x	
62.	Bơm áp kế	Trung Quốc	2016	80008	x	
63.	Dầm thép	Việt Nam	2016	-	-	
64.	Kích nhỏ thép trong bê tông	Trung Quốc	-	-	x	
65.	Thiết bị thử độ thấm của gạch	Việt Nam	2017	-	-	
66.	Khung thử tải	Việt Nam	2017	-	-	

STT	Tên thiết bị	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Số seri/ID	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
67.	Khung treo kim loại cho tấm trần thạch cao	Việt Nam	2018	-	-	
68.	Bộ gá xác định kháng nhỏ đỉnh của thạch cao	Việt Nam	2018	-	-	
69.	Gối uốn tấm thạch cao	Việt Nam	2018	-	-	
70.	Thiết bị thử va đập kính bằng con lắc, bi rơi	Việt Nam	2026	-	-	
71.	Bộ thí nghiệm Bentonite	Trung Quốc	2016	-	-	
72.	Máy trộn vữa	Trung Quốc	-	-	-	
73.	Bộ đo độ nhám bằng rác cát	Việt Nam	-	-	-	
74.	Thước 3m	Việt Nam	-	-	-	
75.	Lò nung	Trung Quốc	-	-	-	
76.	Bút thử độ PH	Trung Quốc	2018	-	-	
77.	CBR hiện trường	Trung Quốc	-	-	x	
78.	Tủ dưỡng mẫu	Trung Quốc	-	250115	-	
79.	Máy đo độ cứng Shore A	Trung Quốc	2023	-	-	
80.	Máy mài mòn sâu	Việt Nam	2023	24051	-	
81.	Máy mài mòn bề mặt gạch	Việt Nam	2023	24039	-	
82.	Dụng cụ xác định thời gian khô hoàn toàn màng sơn	Trung Quốc	2023	2552365	-	
83.	Máy rửa trôi màng sơn	Trung Quốc	2023	250513	-	
84.	Thiết bị thử độ bền va đập ống nhựa	Việt Nam	2023	-	-	
85.	Máy thử mài mòn LA	Anh	-	-	-	
86.	Máy siêu âm cọc khoan nhồi PDI	Mỹ	-	6088	x	
87.	Máy thử độ cứng kim loại	Nga	-	-	x	
88.	Máy hút chân không	Trung Quốc	-	-	-	

STT	Tên thiết bị	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Số seri/ID	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
89.	Xuyên DCP	Trung Quốc	-	-	-	
90.	Máy tách nhựa ly tâm	Anh	-	-	-	
91.	Dụng cụ VICA	Việt Nam	-	-	-	
92.	Thùng ôn nhiệt	Anh	-	-	-	
93.	Máy ADR ELE 1500	Anh	1998	-	x	

2. Danh sách thí nghiệm viên

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/văn bằng chứng chỉ	Vị trí/Chức vụ	Hợp đồng lao động	Ghi chú
1.	Đặng Văn Tâm	3/9/1969	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư xây dựng đường ô tô - Chứng chỉ QL PTN chuyên ngành XDGTT cấp bởi Viện KH&CN GTVT 	Trưởng phòng	Số 181 ngày 29/3/2004	
2.	Ngô Văn Tiến	18/2/1980	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư xây dựng Đường bộ - Bằng nghề: KTV kiểm tra chất lượng đường ô tô cấp bởi Trường Đại Học Công Nghệ GTVT - Chứng chỉ: Quản lý phòng thí nghiệm theo TCVN ISO/IEC 17025:2017 cấp bởi Trường Đại Học Xây Dựng Hà Nội. - Chứng chỉ: QL PTN chuyên ngành XDGTT cấp bởi Viện KH&CN GTVT - Chứng chỉ: Kiểm định chất lượng công trình giao thông cấp bởi Viện KH&CN GTVT - Chứng chỉ: Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải cọc cấp bởi Viện Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng 	Phó trưởng phòng	Số 429 ngày 01/08/2006	
3.	Trần Thị Thu Hiền	7/10/1977	- Kỹ sư xây dựng Đường bộ	Thí nghiệm viên	HĐLĐ ngày	

						01/08/2006	
4.	Nguyễn Đức Phong	24/1/1976					Thí nghiệm viên
5.	Phạm Đình Phúc	30/4/1989					Thí nghiệm viên
6.	Phan Hùng Sơn	8/8/1973					Thí nghiệm viên
7.	Phạm Thanh Sơn	6/6/1988					Thí nghiệm viên
8.	Nguyễn Văn Tuấn	12/4/1984					Thí nghiệm viên
9.	Trần Tựa Xuân						Thí nghiệm viên

3. Cam kết

Công ty Cổ phần Tư vấn Giám sát Chất lượng Công trình Thăng Long cam kết:

- Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định (nếu thuộc đối tượng phải hiệu chuẩn);
- Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm;

- Thí nghiệm viên được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính phù hợp của thiết bị và năng lực của thí nghiệm viên tham gia hoạt động thí nghiệm.

Đại diện tổ chức

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Anh

